

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Số 16 Phố Hoàng Minh Đạo, P. Bồ Đề, Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	1/1/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.433.322.843	35.625.142.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.843.046.834	4.179.714.558
1. Tiền	111		6.843.046.834	4.179.714.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	11.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.765.156.679	10.466.793.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.989.767.028	10.981.180.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343.348.420	47.048.268
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		160.458.481	166.981.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728.417.250)	(728.417.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.226.826.515	9.291.158.645
1. Hàng tồn kho	141		8.226.826.515	9.291.158.645
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		598.292.815	687.476.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.531.530	225.641.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	55.037.016
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		316.761.285	406.797.636
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.326.258.926	3.637.255.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3.121.565.671	3.364.331.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.121.565.671	3.364.331.278
- Nguyên giá	222		77.592.707.219	77.592.707.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.471.141.548)	(74.228.375.941)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		204.693.255	272.924.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		204.693.255	272.924.340
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		40.759.581.769	39.262.398.278
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.974.631.442	15.118.342.750
I. Nợ ngắn hạn	310		16.974.631.442	15.118.342.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.078.006.678	8.432.562.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		514.123.144	749.462.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		530.321.691	141.375.490
4. Phải trả người lao động	314		909.064.406	965.037.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		355.298.071	151.300.904

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		940.168.480	1.030.955.568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.501.571.252	3.501.571.252
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.077.720	146.077.720
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.784.950.327	24.144.055.528
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.784.950.327	24.144.055.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.783.648.525	2.783.648.525
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(938.356.552)	(579.251.351)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(579.251.351)	2.089.749.389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(359.105.201)	(2.669.000.740)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		40.759.581.769	39.262.398.278

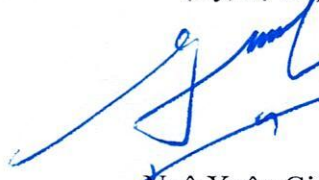
Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Thiệp

00108
CÔNG T
CỔ PHÂ
IN
HÀNG KH
BIÊN - TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Năm trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.774.267.745	24.101.772.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	21.310.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.774.267.745	24.080.462.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19.473.398.222	21.412.493.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.300.869.523	2.667.969.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	134.258.242	8.198.957
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	37.126.249	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.126.249	
8. Chi phí bán hàng	25		780.733.212	728.010.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.007.664.627	2.728.435.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(390.396.323)	(780.277.661)
11. Thu nhập khác	31		35.246.204	19.602.709
12. Chi phí khác	32		3.955.082	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.291.122	19.602.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(359.105.201)	(760.674.952)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(359.105.201)	(760.674.952)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.259.648.409	26.695.603.306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(16.634.106.435)	(23.452.753.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.596.406.688)	(5.965.897.285)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.126.249)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(272.201.430)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		831.751.506	1.905.197.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.295.259.926)	(4.876.829.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.528.500.617	(5.966.879.730)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.831.659	8.198.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.831.659	8.198.957
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.663.332.276	(5.958.680.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.179.714.558	20.242.474.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.843.046.834	14.283.793.816

Người lập

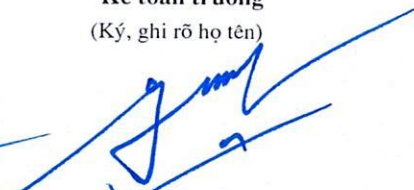
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp